

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2024/DS-PT

Ngày: 24-01-2024

V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán:

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Bảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 24 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 522/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2023/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1038/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1963 (theo Giấy uỷ quyền ngày 06/9/2022) (có mặt);

Địa chỉ: số C N, Khu phố A, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Bà Đinh Thị Y, sinh năm 1967;

Địa chỉ: tổ D, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Y: Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1973 (theo Giấy uỷ quyền ngày 02/01/2024) (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chị Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh năm 1994;

Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T2: Bà Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1978 (theo Giấy uỷ quyền ngày 02/01/2024) (có mặt);

Địa chỉ: số F L, Khóm E, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Hoàng K, sinh năm 1961 (vắng mặt);*

Địa chỉ: tổ D, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, có người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Văn D trình bày:

Trong năm 2022, bà Nguyễn Thị T có cho bà Đinh Thị Y vay số tiền 1.000.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 31/01/2022 (nhằm ngày 29/12/2021 âm lịch), bà Y gọi điện cho bà T hỏi vay số tiền 1.000.000.000 đồng, bà T đồng ý. Bà Y bảo con dâu của bà là chị Nguyễn Thị Cẩm T2 đến nhà bà T để nhận tiền ngay trong ngày 31/01/2022. Tại nhà bà T, con gái của bà T là chị Đỗ Thị Phương T4 được bà T nhờ viết “Giấy ký mượn tiền” thể hiện số tiền mượn 1.000.000.000 đồng, chị T2 ký tên và ghi họ tên tại phần ký nhận mượn tiền.

Đến ngày 03/3/2022 (nhằm ngày 01/02/2022 âm lịch), bà Y đưa cho chị T2 500.000.000 đồng để trả cho bà T. Do đó, giữa bà T và chị T2 đã lập “Giấy ký nhận tiền” ngày 01/02/2022 âm lịch để xác nhận số tiền bà Y còn nợ bà T là 500.000.000 đồng, chị T2 ký tên và ghi họ tên tại phần người ký nhận tiền.

Ngày 11/3/2022 (nhằm ngày 09/02/2022 âm lịch), bà Y tiếp tục hỏi vay của bà T số tiền 500.000.000 đồng, chị T2 cũng là người nhận tiền từ bà T. Chị T4 tiếp tục được bà T nhờ viết “Giấy ký nhận mượn tiền” cùng ngày, chị T2 ký tên và ghi họ tên tại phần ký mượn tiền. Giấy này chị T4 ghi “ngày 09/02 Âm lịch nhằm ngày 11/03 DL” số tiền 500.000.000 đồng, tuy nhiên, sau đó, bà T có sửa xóa ở phần ngày của số 09 và sửa số tiền từ 500.000.000 đồng thành 1.000.000.000 đồng để phù hợp với tổng số tiền mà bà Y đã vay từ bà T.

Khi vay, hai bên đã thoả thuận bà Y sẽ trả lãi cho bà T theo lãi suất ngân hàng nhưng bà Y chưa từng thực hiện việc trả lãi. Do chị T2 là người ký nhận tiền từ bà T, do đó bà T yêu cầu bà Y và chị T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T. Bà T yêu cầu bà Y và chị T2 liên đới trả số tiền nợ gốc đã vay là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 22/3/2022 của số tiền nợ gốc này theo mức lãi suất 1,66%/tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất tạm tính đến ngày 19/9/2022 là 99.600.000 đồng, yêu cầu trả vốn và lãi khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Đinh Thị Y, chị Nguyễn Thị Cẩm T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Hoàng K chưa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người làm chứng chị Đỗ Thị Phương T4 cung cấp thông tin như sau:

Chị T4 là con ruột của bà T, giữa chị T4 và các đương sự trong vụ án không có bất kỳ mâu thuẫn gì. Thời gian xảy ra sự việc chị T4 không nhớ cụ thể. Chị T4 chỉ nhớ rằng bà T đã từng nhờ chị viết giấy mượn tiền cho chị T2 ký nhận trong 02 lần, 01 lần thể hiện số tiền 1.000.000.000 đồng và 01 lần thể hiện số tiền 500.000.000 đồng. Ngoài ra, chị T4 xác định chị không sửa xóa gì trong văn bản mà chị đã viết, người sửa nội dung là bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn D là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi lời trình bày liên quan đến lãi suất và tiền lãi bị đơn đã thanh toán. Cụ thể: Đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng vào ngày 29/12/2021 âm lịch, lãi suất hai bên thoả thuận tương ứng số tiền vay này mỗi ngày là 2.000.000 đồng và đến ngày 20/01/2022 âm lịch ngoài việc trả cho bà T số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng, bà Y còn đưa cho chị T2 số tiền 40.000.000 đồng để trả cho bà T tương ứng với tiền lãi trong 20 ngày. Ngày 01/02/2022 âm lịch, bà Y tiếp tục đưa cho chị T2 số tiền 10.000.000 đồng để trả cho bà T tiền lãi trong 10 ngày vì khi đó nợ gốc chỉ còn 500.000.000 đồng tương ứng với lãi suất mỗi ngày là 1.000.000 đồng. Tương tự đến ngày 09/02/2022 âm lịch, chị T2 tiếp tục trả cho bà T 10.000.000 đồng tiền lãi trong 10 ngày. Đồng thời cùng ngày 09/02/2022 âm lịch, bà Y và chị T2 vay tiếp của bà T số tiền 500.000.000 đồng nâng số nợ trở về 1.000.000.000 đồng. Ngày 20/02/2022 âm lịch, chị T2 trả cho bà T 20.000.000 đồng tiền lãi và đề nghị gộp 02 biên nhận thành số nợ 1.000.000.000 đồng để thuận tiện trong việc tính và trả lãi. Tổng cộng tiền lãi bà T đã nhận từ 20/01/2022 âm lịch đến ngày 20/02/2022 âm lịch trong 04 lần là 80.000.000 đồng. Ngoài ra, từ ngày 25/3/2022 đến ngày 23/8/2022 bà T còn nhận từ chị T2 tổng cộng số tiền lãi là 260.000.000 đồng trong 12 lần, cụ thể các ngày 25/3/2022, 02/4/2022, 14/4/2022, 04/5/2022, 13/5/2022, 24/5/2022, 01/6/2022, 13/6/2022, 23/6/2022, 30/6/2022, 23/8/2022 mỗi lần nhận 20.000.000 đồng, riêng ngày 18/7/2022 nhận 40.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi bà T nhận được là 340.000.000 đồng. Áp dụng mức lãi suất 1,66%/tháng của từng số tiền nợ gốc và khoản thời gian tính lãi, tổng lãi bà Y, chị T2 có nghĩa vụ thanh toán chỉ là 233.505.000 đồng, do đó số tiền lãi đã trả dư ra 106.495.000 đồng bà T đồng ý trừ vào nợ gốc nên bà T chỉ yêu cầu bà Y và chị T2 thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 893.505.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, đến phiên tòa ngày 06/10/2023, ông D tiếp tục thay đổi lời trình bày, xác định chị T2 chỉ thanh toán tiền lãi bằng hình thức chuyển khoản trong 12 lần nêu trên với tổng số tiền 260.000.000 đồng, hoàn toàn không có việc trả lãi bằng tiền mặt với tổng số tiền 80.000.000 đồng như ông đã trình bày trước đó. Đồng thời, ông D xác định lại yêu cầu khởi kiện của bà T là yêu cầu bà Y và chị T2 cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và lãi suất

1,66%/tháng của số tiền này từ khi vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Trong đó, cụ thể số tiền vay 500.000.000 đồng từ ngày 01/02/2022 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là 19 tháng 03 ngày, tương đương 158.530.000 đồng, số tiền vay 500.000.000 đồng từ ngày 09/02/2022 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là 18 tháng 25 ngày, tương đương 156.316.000 đồng, tổng cộng tiền lãi là 314.846.000 đồng, trừ đi số tiền lãi chị T2 đã thanh toán 260.000.000 đồng nên tiền lãi còn phải thanh toán tiếp là 54.846.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi phải thanh toán là 1.054.846.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Thu T3 là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T2 trình bày: Chị T2 xác nhận có nợ bà T số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 01/02/2022 âm lịch và số tiền này là xuất phát từ việc mượn không lãi suất và không có thời hạn. Chị T2 đã thực hiện việc trả tiền cho bà T từ ngày 25/3/2022 cho đến ngày 23/8/2022 đủ số tiền 500.000.000 đồng và hiện tại chị T2 không còn nợ bà T khoản tiền nào khác. Cụ thể, chị T2 đã trả cho bà T tổng cộng số tiền 520.210.000 đồng trong 13 lần, các ngày 25/3/2022, 02/4/2022, 14/4/2022, 04/5/2022, 13/5/2022, 24/5/2022, 01/6/2022, 13/6/2022, 23/6/2022, 30/6/2022, 23/8/2022 mỗi lần trả 20.000.000 đồng, riêng ngày 17/7/2022 trả 40.000.000 đồng và ngày 19/7/2022 trả 260.210.000 đồng. Ngoài ra, đối với biên nhận ngày 09/02/2022 âm lịch, mặc dù chữ ký chữ viết mang tên Nguyễn Thị Cẩm T2 là do chị T2 viết và ký ra nhưng biên nhận này có nội dung do phía bà T tẩy xóa nên tài liệu này không có giá trị pháp lý. Bà T3 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, trường hợp Hội đồng xét xử xác định giao dịch giữa hai bên là hợp đồng vay có lãi suất và với tiền lãi 260.000.000 đồng trên số nợ gốc 500.000.000 đồng là vượt mức lãi suất quy định hơn 10 lần thì cần chuyển hồ sơ để cơ quan cảnh sát điều tra tiến hành điều tra về hành vi cho vay nặng lãi của bà T.

Ông Nguyễn Xuân T1 là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Đinh Thị Y và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Hoàng K yêu cầu không đưa bà Y tham gia vụ án với tư cách là bị đơn, không đưa ông K tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bởi vì việc vay tiền là việc cá nhân giữa chị T2 với bà T, không liên quan đến bà Y, ông K.

Trong 03 tài liệu là văn bản do nguyên đơn giao nộp gồm: Giấy ký mượn tiền ngày 29/12/2021 âm lịch, Giấy ký nhận tiền ngày 01/02/2022 âm lịch, Giấy ký nhận mượn tiền ngày 09/02/2022 âm lịch, trong đó văn bản ngày 29/12/2021 âm lịch chỉ là tài liệu phô tô, tài liệu bản chính bà T đã tự làm thất lạc và văn bản ngày 09/02/2022 âm lịch có dấu hiệu tẩy xóa tại nội dung ngày và số tiền trong văn bản. Theo yêu cầu của nguyên đơn, Toà án đã tiến hành ra quyết định trưng cầu giám định tại Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Bộ Công an với 02 nội dung liên quan đến chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Cẩm T2 tại Giấy ký mượn tiền ngày 29/12/2021 âm lịch và nội dung liên quan đến việc sửa xóa Giấy ký nhận mượn tiền ngày 09/02/2022 âm lịch. Theo Văn bản số 703/C09B ngày 11/7/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nêu “tài liệu gửi giám định là bản photocopy không đủ điều kiện cần thiết phục vụ cho việc thực hiện giám định” nên Phân viện đã

từ chối thực hiện giám định. Ngoài ra, theo Kết luận giám định số 4515/KL-KTHS ngày 08/9/2023 của Phân viện đã nêu “*Nội dung chỉnh sửa tại dòng thứ 5 và thứ 6 (tính từ trên xuống) trong “Giấy ký nhận mượn tiền” đề ngày 09/02/2022 (ký hiệu A): Nội dung nguyên thủy tại vị trí số “0” sau số “1” trong dãy số: “1.000.000.000” là số “5”, số “1” hàng tỷ được điền thêm; Nội dung nguyên thủy tại vị trí chữ viết: “Một tỷ Một tỷ” trong nội dung: “Một tỷ Một tỷ đồng” là “Năm trăm triệu”.*”

Ngoài ra, bà T còn giao nộp 03 đoạn âm thanh cho rằng bà đã ghi âm cuộc đối thoại qua điện thoại giữa bà T với bà Y vào ngày 17/02/2022. Ông T1 là người đại diện theo uỷ quyền của bà Y xác nhận giọng nói trong 03 đoạn âm thanh này là giọng nói của bà Y. Ông D cho rằng cả 03 đoạn âm thanh thể hiện nội dung bà Y thừa nhận có vay của bà T số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền lãi phải trả mỗi ngày là 2.000.000 đồng nhưng ông T1 cho rằng âm thanh này không thể hiện bà Y thừa nhận nợ và âm thanh này được ghi nhận trước thời điểm giữa chị T2 và bà T xác lập giao dịch mượn tiền vào ngày 03/3/2022 (nhằm ngày 01/02/2022 âm lịch).

Bên cạnh đó, bà T và chị T2 cùng giao nộp chứng từ giao dịch từ ngân hàng. Trong đó, bà T giao nộp Sổ phụ mang tên Nguyễn Thị T, số tài khoản 6910205000150 tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, tỉnh Tiền Giang. Chị T2 giao nộp 13 văn bản là hình ảnh chụp màn hình điện thoại thể hiện chứng từ chuyển khoản vào số tài khoản 6910205000150 lần lượt số tiền và trong các ngày như sau: các ngày 25/3/2022, 02/4/2022, 14/4/2022, 04/5/2022, 13/5/2022, 24/5/2022, 01/6/2022, 13/6/2022, 23/6/2023, 30/6/2022, 23/8/2022 mỗi ngày 20.000.000 đồng, riêng ngày 17/7/2022 là 40.000.000 đồng và ngày 19/7/2022 là 260.210.000 đồng. Ông D và bà T3 thống nhất số tiền 40.000.000 đồng chị T2 chuyển khoản vào ngày 17/7/2022 nhưng đến ngày 18/7/2022 bà T mới nhận được. Tổng số tiền chuyển khoản trong 13 lần là 520.210.000 đồng, bà T3 trình bày là toàn bộ nợ gốc chị T2 thanh toán cho bà T. Tuy nhiên, ông D xác định chị T2 trả lãi 260.000.000 đồng, riêng số tiền 260.210.000 đồng chuyển khoản vào ngày 19/7/2022 là số tiền liên quan đến giao dịch mua bán tôm giữa hai bên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2023/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị Cẩm T2 trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 479.790.000 đồng (*bốn trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng*). Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Đinh Thị Y cùng có nghĩa vụ trả tiền với chị Nguyễn Thị Cẩm T2.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Đinh Thị Y và chị Nguyễn Thị Cẩm T2 trả số tiền còn lại 575.056.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 16/10/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà: buộc bị đơn Đinh Thị Y, Nguyễn Thị Cẩm T2 cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ vốn vay là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 06/10/2023 là 54.846.000 đồng, tổng cộng 1.054.846.000 đồng, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: đại diện Viện kiểm sát nhận định nội dung bản án sơ thẩm là chưa đúng quy định pháp luật bởi các lẽ sau: Nguyên đơn nộp chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện là 03 biên nhận, giấy mượn tiền; chị T2 chỉ thừa nhận 01 văn bản ngày 01/02/2022 (âl), đến khi có kết luận giám định xác định nội dung nguyên thủy của giấy mượn tiền ngày 09/02/2022 (âl); từ đó, xác định nợ gốc hai bên giao dịch theo 02 giấy mượn tiền là 1.000.000.000 đồng. Trong quá trình giao dịch hai bên có giao dịch qua số tiền chuyển khoản là 260.000.000 đồng, nguyên đơn thừa nhận là giao dịch lãi, số tiền 260.210.000 đồng thì nguyên đơn trình bày là giao dịch mua bán tôm, bà T3 thì cho rằng tất cả là tiền trả nợ của số tiền vay 1.000.000.000 đồng trên. Bà T3 thừa nhận chị T2 có mua bán tôm với bà T nhưng không chứng minh được số tiền chuyển khoản 260.210.000 đồng là tiền mua bán tôm. Từ đó, kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị T2 trả cho bà T số tiền vay 1.000.000.000 đồng sau khi đã tính toán phần tiền lãi theo quy định trừ vào số tiền lãi đã nhận là 260.000.000 đồng.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định và đúng thẩm quyền giải quyết.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ông Dương Hoàng K được Tòa án triệu tập họp lệ lần hai đến tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng ông K đều vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông K.

[2] Về nội dung xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của chị T2 là bà T3 chấp nhận nội dung quyết định của bản án sơ thẩm, như vậy bà T3 thừa nhận chị T2 có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 1.000.000.000 đồng theo bản án sơ thẩm đã xác định.

[2.2] Về quá trình thực hiện giao dịch vay số tiền 1.000.000.000 đồng:

Bà T3 thống nhất với bà T về việc từ ngày 25/3/2022 cho đến ngày 23/8/2022 chị T2 đã trả cho bà T tổng cộng số tiền 520.210.000 đồng trong 13 lần vào các ngày 25/3/2022, 02/4/2022, 14/4/2022, 04/5/2022, 13/5/2022, 24/5/2022, 01/6/2022, 13/6/2022, 23/6/2022, 30/6/2022, 23/8/2022 mỗi lần trả 20.000.000 đồng; riêng ngày 17/7/2022 trả 40.000.000 đồng và ngày 19/7/2022, chuyển khoản 260.210.000 đồng.

Theo bà T, số tiền chuyển khoản 12 lần nêu trên với tổng số tiền 260.000.000 đồng là chuyển trả tiền lãi với mức lãi suất 2.000.000 đồng/01 ngày/1.000.000.000 đồng, riêng ngày 19/7/2022, chị T2 chuyển trả tiền mua bán tôm là 260.210.000 đồng; bà T3 cho rằng, 13 lần chuyển khoản với số tiền nêu trên là trả tiền vốn vay của số tiền 1.000.000.000 đồng vì hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Căn cứ vào Sổ phụ tài khoản của Nguyễn Thị T ngày 09/6/2023 (bút lục 90 đến 98) và Sổ phụ tài khoản của Nguyễn Thị Cẩm T2 ngày 03/01/2024 do Ngân hàng N - Chi nhánh huyện T, tỉnh Tiền Giang cung cấp; khi đối chiếu số tham chiếu của 13 lần chị T2 chuyển tiền (tổng cộng là 520.210.000 đồng) đều không ghi nội dung chuyển tiền.

Bên cạnh đó, trong khoảng thời gian từ ngày 25/3/2022 đến ngày 23/8/2022, chị T2 còn chuyển tiền cho bà T 05 lần vào các ngày: ngày 20/4/2022 chuyển 400.000.000 đồng, cùng ngày 20/4/2022 chuyển tiếp 103.000.000 đồng, ngày 22/4/2022 chuyển 120.000.000 đồng, ngày 05/8/2022

chuyển 400.000.000 đồng; ngày 11/8/2022 chuyển 240.000.000 đồng đều không ghi nội dung chuyển tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T3 xác định 05 lần chuyển khoản nêu trên không liên quan đến giao dịch vay 1.000.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét thấy, 13 lần chuyển khoản nêu trên đều không thể hiện nội dung chuyển khoản. Chị T2 không có chứng cứ chứng minh số tiền 260.210.000 đồng, chuyển khoản vào ngày 19/7/2022 là chuyển trả tiền vốn vay, trong khi đó, bà T không thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T3 thừa nhận ngoài giao dịch vay 1.000.000.000 đồng, chị T2 còn có giao dịch mua bán tôm với bà T. Do đó, bà T cho rằng chị T2 chuyển khoản 260.210.000 đồng vào ngày 19/7/2022 là chuyển trả tiền tôm là có căn cứ, bởi lẽ chị T2 là người chuyển tiền nên là người phải chứng minh nội dung, mục đích của việc chuyển tiền vào tài khoản cho bà T.

Do đó, có cơ sở xác định các lần chuyển khoản nêu trên trong đó có 12 lần chuyển khoản với số tiền 260.000.000 đồng là tiền chị T2 chuyển khoản trả tiền lãi của số tiền vay 1.000.000.000 đồng cho bà T.

Về thời hạn vay: theo đại diện của bà T, thời hạn vay của hai khoản tiền trên từ 5 – 10 ngày, phía đại diện chị T2 cho rằng các khoản vay trên là không có thời hạn và không có lãi suất. Nhận thấy, bà T giao cho chị T2 số tiền lớn mà chị T2 cho rằng cho mượn không có kỳ hạn và không có lãi suất là không có căn cứ.

Về lãi vay: Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng hai bên không thỏa thuận lãi và thời hạn trả vốn nên không tính lãi đối với số tiền vay mà không tính lãi chậm thanh toán là không phù hợp với quy định của pháp luật vì hai bên có tranh chấp về lãi suất thì phải tính lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự bởi lẽ, chị T2 không có chứng cứ chứng minh giao dịch vay 1.000.000.000 đồng theo hai biên nhận ngày 01/02/2022 (âl) và ngày 09/02/2022 (âl) là giao dịch vay không có lãi.

Như vậy, các bên có tranh chấp về lãi suất vay nên mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 0,83%/tháng từ thời điểm vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi được tính như sau:

Khoản vay thứ nhất: ngày vay là 01/02/2022 (âl) nhằm ngày 03/3/2022 dương lịch với số tiền 500.000.000 đồng, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 19 tháng 03 ngày nên số tiền lãi là:

$$(500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng) \times 19 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 79.265.000 \text{ đồng.}$$

Khoản vay thứ hai: ngày vay là 09/02/2022 (âl) nhằm ngày 11/3/2022 dương lịch với số tiền 500.000.000 đồng, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 18 tháng 25 ngày nên số tiền lãi là:

$$(500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng) \times 18 \text{ tháng } 25 \text{ ngày} = 78.158.325 \text{ đồng.}$$

Tổng số tiền lãi của khoản vay 1.000.000.000 đồng, chị T2 có nghĩa vụ trả cho bà T theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 157.423.325 đồng.

Bà T đã nhận số tiền lãi 260.000.000 đồng là vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên số tiền đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định cần được trừ vào số tiền vốn mà chị T2 có nghĩa vụ trả cho bà T, cụ thể như sau: 260.000.000 đồng - 157.423.325 đồng = 102.576.675 đồng.

Do đó, chị T2 có nghĩa vụ trả cho bà Thương số tiền: 1.000.000.000 đồng - 102.576.675 đồng = 897.423.325 đồng.

Về nghĩa vụ liên đới: bà T yêu cầu bà Y có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay nêu trên cùng với chị T2 nhưng bà Y không đồng ý. Xét thấy, giao dịch vay do chị T2 là người tham gia, bà T không có chứng cứ chứng minh là bà Y tự nguyện cam kết liên đới trả nợ vay, từ đó cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp nên yêu cầu kháng cáo của bà T về yêu cầu này không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm. Buộc chị T2 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền còn nợ là 897.423.325 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu buộc bà Y nghĩa vụ liên đới trả nợ với chị T2.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án xác định lại nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với chị T2; bà T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2023/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị Cẩm T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ là 897.423.325 đồng (tám trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng). Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu bà Đinh Thị Y có nghĩa vụ liên đới với chị Nguyễn Thị Cẩm T2 trả tiền nợ cho bà T.

3. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Cẩm T2 chịu 38.922.700 đồng (ba mươi tám triệu chín trăm hai mươi hai ngàn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt